

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu
Thủy Sản An Giang**

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 9 năm 2017



Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và dịch vụ kho vận.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1234, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Võ Thành Thông	Thành viên
Ông Võ Văn Phong	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Ký.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám Đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 12 tháng 1 năm 2018

Số tham chiếu: 60932158/19326753

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 1 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 1 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.700.407.685.906	1.905.900.090.288
110	I. Tiền	4	14.703.368.003	27.815.947.456
111	1. Tiền		14.703.368.003	27.815.947.456
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.100.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	11.100.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.087.344.355.153	1.246.327.203.853
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.199.387.126.703	1.274.118.021.347
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	23.763.269.681	18.159.810.021
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	-	8.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	23.820.113.659	23.086.695.347
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8, 9	(159.626.154.890)	(77.137.322.862)
140	IV. Hàng tồn kho	10	538.458.816.498	591.685.298.557
141	1. Hàng tồn kho		551.922.187.704	601.817.506.356
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.463.371.206)	(10.132.207.799)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.801.146.252	40.071.640.422
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.503.009.132	3.388.838.836
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.831.829.712	30.137.498.055
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	6.466.307.408	6.545.303.531
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		371.703.971.355	548.411.349.779
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		183.000.000	143.833.213.537
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	-	142.925.213.537
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	183.000.000	908.000.000
220	II. Tài sản cố định		272.536.164.365	301.638.822.017
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	203.489.757.775	234.498.347.746
222	Nguyên giá		597.840.112.339	588.313.497.838
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(394.350.354.564)	(353.815.150.092)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	69.046.406.590	67.140.474.271
228	Nguyên giá		69.912.589.271	67.588.245.044
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(866.182.681)	(447.770.773)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		32.415.668.553	39.644.690.978
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	32.415.668.553	39.644.690.978
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		66.569.138.437	63.294.623.247
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	65.925.266.748	61.488.511.637
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	643.871.689	1.806.111.610
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.072.111.657.261	2.454.311.440.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.470.539.603.727	1.665.410.150.170
310	I. Nợ ngắn hạn		1.444.424.514.254	1.638.595.187.670
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	574.204.652.072	752.364.181.767
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	21.306.992.782	6.292.870.329
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	451.801.638	983.048.011
314	4. Phải trả người lao động	19	9.815.988.322	14.975.909.610
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	27.879.268.706	12.977.353.675
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	437.500.000	750.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	7.042.754.622	8.824.712.226
320	8. Vay ngắn hạn	21	802.878.548.790	840.856.704.730
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	407.007.322	570.407.322
330	II. Nợ dài hạn		26.115.089.473	26.814.962.500
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	652.727.273	437.500.000
338	2. Vay dài hạn	21	16.000.000.000	16.000.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	23	9.462.362.200	10.377.462.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		601.572.053.534	788.901.289.897
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	601.572.053.534	788.901.289.897
411	1. Vốn cổ phần		281.097.430.000	281.097.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		281.097.430.000	281.097.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
421	3. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(92.322.626.933)	95.006.609.430
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		95.006.609.430	92.679.691.743
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(187.329.236.363)	2.326.917.687
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.072.111.657.261	2.454.311.440.067

Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Ký
Tổng Giám đốc


Ngày 12 tháng 1 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.279.610.602.669	3.303.064.677.141
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(5.732.416.808)	(11.694.508.543)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.273.878.185.861	3.291.370.168.598
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(2.184.448.148.309)	(3.066.559.694.958)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.430.037.552	224.810.473.640
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	22.286.256.559	25.992.518.449
22	7. Chi phí tài chính	29	(71.696.511.928)	(86.252.459.708)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(55.890.806.043)	(60.064.144.042)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(123.042.831.643)	(138.280.333.477)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(102.795.215.920)	(21.091.410.084)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(185.818.265.380)	5.178.788.820
31	11. Thu nhập khác	30	192.916.927	579.999.926
32	12. Chi phí khác	30	(541.647.989)	(1.393.598.262)
40	13. Lỗ khác	30	(348.731.062)	(813.598.336)
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(186.166.996.442)	4.365.190.484
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	(1.162.239.921)	(1.779.726.387)
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(187.329.236.363)	2.585.464.097
70	18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	(6.664,21)	82,78
71	19. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	(6.664,21)	82,78


Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 1 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(186.166.996.442)	4.365.190.484
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	41.241.569.812	41.673.638.690
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		84.904.895.135	(1.242.367.348)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(333.868.635)	5.324.046.223
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.128.478.518)	(421.282.881)
06	Chi phí lãi vay	29	55.890.806.043	60.064.144.042
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.592.072.605)	109.763.369.210
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		202.726.610.619	(540.387.090.093)
10	Giảm hàng tồn kho		49.895.318.652	587.209.122.739
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(155.757.932.067)	151.070.808.171
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(3.550.925.407)	6.682.093.968
14	Tiền lãi vay đã trả		(55.734.375.225)	(60.148.007.105)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(163.400.000)	(5.383.847.605)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.823.223.967	248.806.449.285
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(3.188.863.694)	(40.131.530.047)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.274.545.454	-
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(11.100.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		8.100.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.293.037.449	742.823.148
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.621.280.791)	(39.388.706.899)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		1.377.951.565.735	1.594.203.027.216
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.419.252.653.875)	(1.751.650.814.267)
36	Cổ tức đã trả		(34.608.500)	(70.239.749.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(41.335.696.640)	(227.687.536.051)

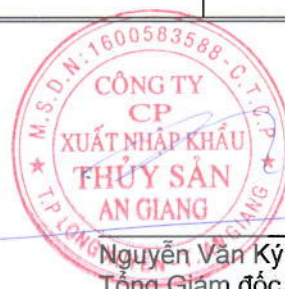
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Giảm tiền thuần trong năm		(13.133.753.464)	(18.269.793.665)
60	Tiền đầu năm		27.815.947.456	46.056.851.546
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.174.011	28.889.575
70	Tiền cuối năm	4	14.703.368.003	27.815.947.456



Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 1 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng thủy sản, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ thủy sản và dịch vụ kho vận.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 2.256 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 2.617 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trong năm, Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 187.329.236.363 VND. Cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 92.322.626.933 VND.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Giả định về hoạt động liên tục (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã lập lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch trong 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh của Công ty mà theo đó Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Bên cạnh đó, công ty mẹ của Công ty cũng cam kết tiếp tục cung cấp các khoản hỗ trợ tài chính cần thiết để đảm bảo Công ty có đủ nguồn lực tiếp tục hoạt động cho mười hai tháng tiếp theo mà không có bất kỳ sự gián đoạn nào. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	3 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời gian từ 1 đến 19 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 (Lỗ) lãi trên cổ phiếu

(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia (lỗ) lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

(Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia (lỗ) lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.126.859.707	6.495.794.026
Tiền gửi ngân hàng	<u>12.576.508.296</u>	<u>21.320.153.430</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.703.368.003</u>	<u>27.815.947.456</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng đến dưới một (1) năm tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn với giá trị 6.100.000.000 VND để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu các bên khác	980.846.252.053	1.045.992.034.087
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú</i>	357.286.901.495	266.998.767.666
<i>Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Hưng Thành</i>	261.285.994.624	360.417.268.059
<i>M&T Seafood's Corporation</i>	152.882.610.097	81.535.899.490
<i>Khác</i>	209.390.745.837	337.040.098.872
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	218.540.874.650	228.125.987.260
	<u>1.199.387.126.703</u>	<u>1.274.118.021.347</u>
Dài hạn		
M&T Seafood's Corporation	-	142.925.213.537
TỔNG CỘNG	1.199.387.126.703	1.417.043.234.884
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(143.295.700.316)	(65.740.552.612)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.056.091.426.387	1.351.302.682.272

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	65.740.552.612	65.851.573.883
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	77.555.147.704	547.907.657
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(658.928.928)
Số cuối năm	<u>143.295.700.316</u>	<u>65.740.552.612</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	7.083.252.636	13.010.419.232
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp Môi trường Ares Nguyễn Văn Thuận</i>	3.795.000.000	-
<i>Khác</i>	3.288.252.636	9.084.712.210
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	16.680.017.045	5.149.390.789
TỔNG CỘNG	23.763.269.681	18.159.810.021
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(3.000.000.000)	-
GIÁ TRỊ THUẬN	20.763.269.681	18.159.810.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á	-	-	8.100.000.000	(1.050.000.000)

9. PHẢI THU KHÁC

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	(10.200.000.000)	10.200.000.000	(10.200.000.000)
Tạm ứng cho nhân viên	9.194.144.197	(462.872.300)	8.427.150.627	-
Phải thu khác	4.425.969.462	(2.667.582.274)	4.459.544.720	(146.770.250)
	<u>23.820.113.659</u>	<u>(13.330.454.574)</u>	<u>23.086.695.347</u>	<u>(10.346.770.250)</u>
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	183.000.000	-	908.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>24.003.113.659</u>	<u>(13.330.454.574)</u>	<u>23.994.695.347</u>	<u>(10.346.770.250)</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên khác</i>	22.003.113.659	(11.330.454.574)	19.084.449.473	(10.346.770.250)
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	2.000.000.000	(2.000.000.000)	4.910.245.874	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Thành phẩm	399.680.702.988	338.316.378.382
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.821.594.368	238.308.699.466
Nguyên vật liệu	23.656.615.086	24.241.176.144
Công cụ, dụng cụ	595.222.491	738.861.714
Hàng hóa	168.052.771	212.390.650
TỔNG CỘNG	551.922.187.704	601.817.506.356
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.463.371.206)	(10.132.207.799)
GIÁ TRỊ THUẦN	538.458.816.498	591.685.298.557

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Số đầu năm	10.132.207.799	12.550.022.501
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	3.331.163.407	-
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.417.814.702)
Số cuối năm	13.463.371.206	10.132.207.799

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	176.033.346.941	394.164.050.476	16.650.369.055	1.348.813.184	116.918.182	588.313.497.838
Mua sắm mới	-	1.582.325.000	-	-	-	1.582.325.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản hoàn thành	-	8.385.478.401	-	-	-	8.385.478.401
Thanh lý	-	(294.120.900)	-	(147.068.000)	-	(441.188.900)
Số cuối năm	176.033.346.941	403.837.732.977	16.650.369.055	1.201.745.184	116.918.182	597.840.112.339
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.986.153.436	49.694.904.847	4.734.744.462	1.023.535.469	47.500.000	64.486.838.214
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(66.607.269.314)	(274.471.446.822)	(11.353.298.474)	(1.288.011.105)	(95.124.377)	(353.815.150.092)
Khấu hao trong năm	(8.284.715.071)	(31.282.137.495)	(1.212.986.712)	(34.910.125)	(8.408.501)	(40.823.157.904)
Thanh lý	-	147.060.432	-	140.893.000	-	287.953.432
Số cuối năm	(74.891.984.385)	(305.606.523.885)	(12.566.285.186)	(1.182.028.230)	(103.532.878)	(394.350.354.564)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	109.426.077.627	119.692.603.654	5.297.070.581	60.802.079	21.793.805	234.498.347.746
Số cuối năm	101.141.362.556	98.231.209.092	4.084.083.869	19.716.954	13.385.304	203.489.757.775

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp (*)

70.348.861.808	61.825.501.444	-	-	-	-	132.174.363.252
----------------	----------------	---	---	---	---	-----------------

(*) Công ty đã dùng nhà cửa, máy móc và thiết bị với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 lần lượt là 43.644.938.071 VND và 47.953.021.164 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 21). Nhà cửa, máy móc và thiết bị còn lại với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 lần lượt là 26.703.923.737 VND và 13.872.480.280 VND được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Hùng Vương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	67.372.729.044	215.516.000	67.588.245.044
Mua sắm mới	2.324.344.227	-	2.324.344.227
Số cuối năm	<u>69.697.073.271</u>	<u>215.516.000</u>	<u>69.912.589.271</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	215.516.000	215.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(232.254.773)	(215.516.000)	(447.770.773)
Hao mòn trong năm	(418.411.908)	-	(418.411.908)
Số cuối năm	<u>(650.666.681)</u>	<u>(215.516.000)</u>	<u>(866.182.681)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>67.140.474.271</u>	-	<u>67.140.474.271</u>
Số cuối năm	<u>69.046.406.590</u>	-	<u>69.046.406.590</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (*)</i>	28.775.165.545	-	28.775.165.545

(*) Công ty đã dùng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 3.136.933.422 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 21). Quyền sử dụng đất còn lại với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 25.638.232.123 VND được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Hùng Vương.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Quyền sử dụng đất (*)	21.000.000.000	21.000.000.000
Mở rộng kho vận	10.807.963.658	10.807.963.658
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	607.704.895	6.857.948.747
Hệ thống dẫn nước đang lắp đặt	-	777.704.745
Khác	-	201.073.828
TỔNG CỘNG	<u>32.415.668.553</u>	<u>39.644.690.978</u>

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	212.600.000	(212.600.000)	-	212.600.000	(212.600.000)	-

Chi tiết giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VND
	Công ty Cổ phần Bông đá Hùng Vương – An Giang	21.260	212.600.000	21.260

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.171.403.744	956.435.059
Chi phí sửa chữa	634.663.169	2.160.845.141
Tiền thuê đất trả trước	426.831.517	-
Khác	270.110.702	271.558.636
	<u>2.503.009.132</u>	<u>3.388.838.836</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	58.365.005.061	60.788.528.006
Chi phí sửa chữa	6.183.872.769	-
Công cụ, dụng cụ	1.018.695.593	296.518.702
Khác	357.693.325	403.464.929
	<u>65.925.266.748</u>	<u>61.488.511.637</u>
TỔNG CỘNG	<u>68.428.275.880</u>	<u>64.877.350.473</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	317.063.603.394	474.051.304.151
Phải trả các bên khác	257.141.048.678	278.312.877.616
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú	95.275.209.105	-
Công ty TNHH Một thành viên Thủy sản Hưng Thành	31.482.205.051	21.341.257.045
Khác	130.383.634.522	256.971.620.571
TỔNG CỘNG	574.204.652.072	752.364.181.767

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác		
<i>Trong đó:</i>		
DBK Seafood Ltd.	3.580.130.500	-
Công ty TNHH Một thành viên Vũ Thanh	2.410.936.000	-
Công ty TNHH Vạn Đạt	2.216.463.410	-
Khác	13.099.462.872	6.292.870.329
TỔNG CỘNG	21.306.992.782	6.292.870.329

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	10.561.113.419	(10.561.113.419)	-
Thuế thu nhập cá nhân	658.835.446	800.556.324	(1.231.754.215)	227.637.555
Thuế nhà đất	324.212.565	4.805.292.401	(5.014.815.300)	114.689.666
Các loại thuế khác	-	726.484.523	(617.010.106)	109.474.417
TỔNG CỘNG	983.048.011	16.893.446.667	(17.424.693.040)	451.801.638
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	-	-	6.466.307.408
Các loại thuế khác	78.996.123	-	(78.996.123)	-
TỔNG CỘNG	6.545.303.531	-	(78.996.123)	6.466.307.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu	18.017.670.000	-
Chi phí hoa hồng	3.892.267.667	6.689.597.061
Chi phí thuê ao	1.898.405.771	2.284.063.585
Chi phí vận chuyển	1.146.324.450	370.519.129
Chi phí lãi vay	827.833.867	671.403.049
Chi phí điện, nước	537.820.775	731.500.750
Chi phí phải trả khác	1.558.946.176	2.230.270.101
TỔNG CỘNG	<u>27.879.268.706</u>	<u>12.977.353.675</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	25.572.628.706	12.977.353.675
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	2.306.640.000	-

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	3.996.686.327	3.740.326.608
Nhận ký quỹ thuê văn phòng	375.034.835	175.034.835
Cổ tức	-	34.608.500
Các khoản phải trả khác	2.671.033.460	4.874.742.283
TỔNG CỘNG	<u>7.042.754.622</u>	<u>8.824.712.226</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Chênh lệch tỉ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn					VND
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	836.856.704.730	1.377.951.565.735	(1.419.252.653.875)	3.322.932.200	798.878.548.790
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	4.000.000.000	-	-	-	4.000.000.000
	<u>840.856.704.730</u>	<u>1.377.951.565.735</u>	<u>(1.419.252.653.875)</u>	<u>3.322.932.200</u>	<u>802.878.548.790</u>
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	16.000.000.000	-	-	-	16.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>856.856.704.730</u>	<u>1.377.951.565.735</u>	<u>(1.419.252.653.875)</u>	<u>3.322.932.200</u>	<u>818.878.548.790</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp
	VND	USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	449.088.800.380	169.632.350.380	Từ ngày 2 tháng 10 năm 2017 đến ngày 27 tháng 6 năm 2018	Vay bằng VND: 7,0 Vay bằng USD: 4,5	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	150.024.284.455	125.728.694.455	Từ ngày 22 tháng 12 năm 2017 đến ngày 2 tháng 7 năm 2018	Vay bằng VND: 7,0 - 7,2 ; Vay bằng USD: 3,5 - 3,7	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh An Giang	104.571.816.955	99.858.426.955	Từ ngày 14 tháng 10 năm 2017 đến ngày 17 tháng 1 năm 2018	Vay bằng VND: 9,2 Vay bằng USD: 2,0	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ	45.530.000.000	-	Từ ngày 21 tháng 12 năm 2017 đến ngày 22 tháng 3 năm 2018	3,5	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân – Chi nhánh An Giang	29.660.202.000	-	Từ ngày 28 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 2 năm 2018	3,0 - 5,0	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Nông Thủy sản Việt Phú
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	20.003.445.000	-	Ngày 5 tháng 1 năm 2018	4,0	Nhà xưởng
TỔNG CỘNG	798.878.548.790	395.219.471.790			
		17.738.900			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng nhằm mục đích tài trợ cho việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	20.000.000.000	Trả hàng năm số tiền 4.000.000.000 VND từ ngày 26 tháng 9 năm 2018 đến ngày 26 tháng 9 năm 2020 và số tiền 8.000.000.000 VND vào ngày 29 tháng 9 năm 2021	8,5	Quyền sử dụng đất hình thành từ vốn vay

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

4.000.000.000
16.000.000.000

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện doanh thu từ việc cho thuê đất.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.10.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	281.097.430.000	411.288.522.916	93.847.390.710	69.106.658.533	1.508.727.551	856.848.729.710
Hoàn nhập quỹ	-	-	(93.847.390.710)	93.847.390.710	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.585.464.097	-	2.585.464.097
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(258.546.410)	-	(258.546.410)
Cổ tức công bố	-	-	-	(70.274.357.500)	-	(70.274.357.500)
Số cuối năm	281.097.430.000	411.288.522.916	-	95.006.609.430	1.508.727.551	788.901.289.897
Năm nay						
Số đầu năm	281.097.430.000	411.288.522.916	-	95.006.609.430	1.508.727.551	788.901.289.897
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(187.329.236.363)	-	(187.329.236.363)
Số cuối năm	281.097.430.000	411.288.522.916	-	(92.322.626.933)	1.508.727.551	601.572.053.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>281.097.430.000</u>	<u>281.097.430.000</u>
Cổ tức công bố	-	70.274.357.500

24.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	28.109.743	28.109.743
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.109.743	28.109.743

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 10.000 VND/cổ phiếu).

24.4 (Lỗ) lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(187.329.236.363)	2.585.464.097
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(258.546.410)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	(187.329.236.363)	2.326.917.687
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (cổ phiếu)	<u>28.109.743</u>	<u>28.109.743</u>
(Lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>(6.664,21)</u>	<u>82,78</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tính với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 1 năm 2016.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.279.610.602.669	3.303.064.677.141
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	1.196.255.525.823	1.322.748.190.981
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	554.267.511.426	568.441.998.768
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm</i>	315.040.883.332	340.612.073.549
<i>Doanh thu cá nguyên liệu</i>	82.112.220.186	675.201.820.902
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	114.924.852.224	340.344.413.032
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	11.960.684.146	13.449.101.479
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	3.690.503.697	41.713.623.376
<i>Doanh thu khác</i>	1.358.421.835	553.455.054
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.732.416.808)	(11.694.508.543)
Hàng bán bị trả lại	(5.732.416.808)	(8.049.853.186)
Giảm giá hàng bán	-	(3.644.655.357)
DOANH THU THUẦN	<u>2.273.878.185.861</u>	<u>3.291.370.168.598</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	1.190.578.752.315	1.313.250.100.163
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	554.211.868.126	568.321.516.771
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm</i>	315.040.883.332	338.537.556.392
<i>Doanh thu cá nguyên liệu</i>	82.112.220.186	675.201.820.902
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	114.924.852.224	340.342.994.461
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	11.960.684.146	13.449.101.479
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	3.690.503.697	41.713.623.376
<i>Doanh thu khác</i>	1.358.421.835	553.455.054
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	2.039.120.566.068	3.017.920.974.580
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	234.757.619.793	273.449.194.018

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.333.851.327	25.249.695.301
Lãi tiền gửi	1.225.871.060	742.823.148
Lãi chậm thanh toán nhận được	726.534.172	-
TỔNG CỘNG	<u>22.286.256.559</u>	<u>25.992.518.449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cá xuất khẩu	1.173.149.637.140	1.276.063.407.616
Giá vốn cá bán nội địa	477.754.581.559	452.128.920.678
Giá vốn hàng phụ phẩm	314.695.170.471	338.298.649.135
Giá vốn cá nguyên liệu	87.497.526.154	624.369.717.360
Giá vốn hàng hóa	113.784.967.031	338.076.017.773
Giá vốn thuốc thú y thủy sản	11.482.990.824	12.890.564.533
Giá vốn dịch vụ	2.752.111.723	27.150.232.565
Giá vốn khác	3.331.163.407	(2.417.814.702)
TỔNG CỘNG	<u>2.184.448.148.309</u>	<u>3.066.559.694.958</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lưu kho	42.927.788.486	28.965.216.733
Chi phí vận chuyển	41.839.495.334	57.465.953.931
Chi phí hoa hồng và hỗ trợ bán hàng	13.813.746.440	24.535.174.578
Chi phí bán hàng khác	24.461.801.383	27.313.988.235
TỔNG CỘNG	<u>123.042.831.643</u>	<u>138.280.333.477</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dự phòng	83.371.434.553	2.347.657.842
Chi phí lương	6.959.667.294	7.329.682.861
Chi phí thuế	3.345.769.066	4.344.682.209
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.118.345.007	7.069.387.172
TỔNG CỘNG	<u>102.795.215.920</u>	<u>21.091.410.084</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	55.890.806.043	60.064.144.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.805.705.885	26.188.315.666
TỔNG CỘNG	<u>71.696.511.928</u>	<u>86.252.459.708</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	192.916.927	579.999.926
Khác	192.916.927	579.999.926
Chi phí khác	(541.647.989)	(1.393.598.262)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	(97.392.542)	(321.540.267)
Tiền phạt	(64.968.831)	(732.607.269)
Khác	(379.286.616)	(339.450.726)
LỖ KHÁC	(348.731.062)	(813.598.336)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	1.791.389.293.342	2.122.470.315.503
Chi phí nhân công	206.497.600.354	217.430.934.505
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	41.241.569.812	41.673.638.690
Chi phí khác	322.034.951.872	262.298.164.163
TỔNG CỘNG	2.361.163.415.380	2.643.873.052.861

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.162.239.921	1.779.726.387

Dưới đây là đối chiếu (thu nhập) chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(186.166.996.442)	4.365.190.484
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	-	566.682.819
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	177.703.490	237.640.371
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất áp dụng	(602.037.204)	975.403.197
Lỗ tính thuế	1.586.573.635	-
Chi phí thuế TNDN	1.162.239.921	1.779.726.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

(Lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế khác với (lỗ) lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.892.472.440	1.556.619.375	335.853.065	(500.933.450)
Chi phí phải trả	778.453.533	1.003.439.559	(224.986.026)	(434.718.362)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	389.714.365	(389.714.365)	(2.360.664.062)
Khác	-	3.337.803	(3.337.803)	(6.343.775)
	2.670.925.973	2.953.111.102		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.027.054.284)	(1.146.999.492)	(880.054.792)	1.522.933.262
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	643.871.689	1.806.111.610		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(1.162.239.921)	(1.779.726.387)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với lỗ chuyển sang các năm sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 194.099.864.614 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2016: 2.598.095.769 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30/9/2017	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/9/2017
2015	2020	13.751.892.133	(11.153.796.364)	2.598.095.769
2017	2022	191.501.768.845	-	191.501.768.845
TỔNG CỘNG		205.253.660.978	(11.153.796.364)	194.099.864.614

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán cho đến ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thành phẩm Bán cá nguyên liệu Bán hàng hóa Bán máy móc Mua dịch vụ Thuê nhà kho Mua cá nguyên liệu Chia cổ tức	143.825.612.180 77.974.886.420 3.726.076.881 1.220.000.000 87.607.611 - - -	6.541.600.000 39.434.636.320 3.531.051.031 - - 127.069.443 22.863.186.800 55.926.562.500
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy sản Việt Thắng	Đồng sở hữu	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	225.183.233.370	626.114.140.400
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa Bán hàng hóa	130.489.223.200 725.500.000	174.082.450.000 846.847.279
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Bán hàng hóa Thuế ao Bán cá nguyên liệu	6.705.822.494 3.500.000.000 -	15.313.048.701 3.500.000.000 207.057.532.500
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa Bán hàng hóa	123.349.240.000 579.721.818	136.792.060.000 724.478.187
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng mua hàng hóa	-	5.000.000.000

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán hàng hóa và dịch vụ	217.106.254.650	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	1.434.620.000	796.926.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	227.329.061.260
			218.540.874.650	228.125.987.260
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Tạm ứng mua hàng hoá	13.680.017.045	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Tạm ứng mua nguyên liệu	-	2.149.390.789
			16.680.017.045	5.149.390.789
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	2.910.245.874
			2.000.000.000	4.910.245.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Đồng sở hữu	Mua nguyên liệu và hàng hóa	300.142.280.570	417.984.959.600	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	14.734.533.166	31.536.020.988	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.265.469.500	2.329.189.500	
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	921.320.158	-	
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	22.201.134.063	
			317.063.603.394	474.051.304.151	
Chi phí phải trả ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	2.306.640.000	-	
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:					
			1.774.363.000	1.898.674.615	
Lương và các chi phí liên quan					VND
			Năm nay	Năm trước	
			1.774.363.000	1.898.674.615	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho và ao cá theo các hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	12.877.693.400	14.054.737.880
Từ 1 – 5 năm	24.566.953.947	30.921.953.947
Trên 5 năm	49.319.843.029	54.524.602.349
TỔNG CỘNG	86.764.490.376	99.501.294.176

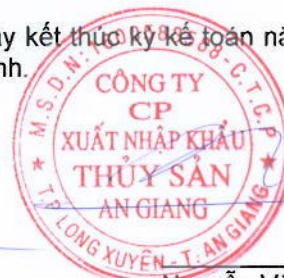
36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	245.641	591.818
Euro (EUR)	1.802	1.802
Đô la Úc (AUD)	1.477	1.477

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.


Võ Thành Thông
Người lập và Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 1 năm 2018